



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo hợp nhất)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27 tháng 8 năm 2026 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo hợp nhất).
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số: 25/CBTT-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét (Báo cáo hợp nhất).
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở Tài Chính) tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quân	Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Phan Thành Đức - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Phan Thành Đức

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		830.797.462.978	836.089.871.106
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	56.078.056.017	40.096.734.073
111	1. Tiền		36.075.453.277	35.096.734.073
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.002.602.740	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	213.812.434.220	189.580.650.787
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		213.812.434.220	189.580.650.787
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.979.992.640	308.507.530.589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	222.607.071.430	296.338.438.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.058.918.492	2.891.845.943
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.636.043.937	9.599.287.704
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(322.041.219)	(322.041.219)
140	IV. Hàng tồn kho	09	245.768.102.520	236.366.999.548
141	1. Hàng tồn kho		245.768.102.520	236.366.999.548
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		85.158.877.581	61.537.956.109
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	4.812.228.779	3.792.110.138
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.755.884.538	57.574.350.631
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.590.764.264	171.495.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		314.364.968.817	326.491.246.377
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		279.729.826	279.729.826
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	279.729.826	279.729.826
220	II. Tài sản cố định		168.112.963.260	181.726.915.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	167.639.036.768	181.095.837.782
222	- Nguyên giá		563.734.309.026	561.389.179.593
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(396.095.272.258)	(380.293.341.811)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	473.926.492	631.078.064
228	- Nguyên giá		9.414.714.111	9.414.714.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.940.787.619)	(8.783.636.047)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.131.228.144	1.231.323.229
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.131.228.144	1.231.323.229
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.026.630.137	-
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		3.026.630.137	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		139.814.417.450	143.253.277.476
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	127.029.827.632	129.356.984.196
279	2. Lợi thế thương mại	14	12.784.589.818	13.896.293.280
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.145.162.431.795	1.162.581.117.483

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		424.031.403.533	447.496.755.058
310	I. Nợ ngắn hạn		415.014.813.215	439.249.901.259
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	115.166.699.509	139.143.327.678
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		50.570.400	50.570.400
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	2.490.004.501	19.122.280.955
315	4. Phải trả người lao động		63.570.219.739	75.279.373.340
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.497.376.632	316.725.793
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.081.538.320	3.904.262.190
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	208.849.732.909	184.714.425.924
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.308.671.205	16.718.934.979
330	II. Nợ dài hạn		9.016.590.318	8.246.853.799
342	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	9.016.590.318	8.246.853.799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	721.131.028.262	715.084.362.425
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	247.999.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247.999.200.000	247.999.200.000
412	2. Thặng dư vốn		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		139.294.402.718	115.154.590.525
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.869.404.943	309.755.474.288
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		277.770.223.133	184.736.084.123
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		15.099.181.810	125.019.390.165
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	40.837.686.342	42.044.763.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.145.162.431.795	1.162.581.117.483



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	725.796.575.226	817.569.613.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.483.420.815	1.079.280.825
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		724.313.154.411	816.490.332.425
11	4. Giá vốn hàng bán	25	635.807.615.037	686.230.282.326
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.505.539.374	130.260.050.099
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.103.912.837	22.868.234.388
23	8. Chi phí tài chính	27	9.506.275.985	19.779.295.511
24	Trong đó: Chi phí đi vay		4.370.303.586	5.044.871.407
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.365.813.609	8.159.965.088
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	66.373.204.315	63.974.661.886
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.364.158.302	61.214.362.002
31	13. Thu nhập khác	30	1.653.090.004	1.853.905.964
32	14. Chi phí khác	31	157.498.085	58.586.955
40	15. Lợi nhuận khác		1.495.591.919	1.795.319.009
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.859.750.221	63.009.681.011
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.197.908.903	12.329.790.472
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	769.736.519	(3.191.636.044)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.892.104.799	53.871.526.583
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.099.181.810	48.854.899.954
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(1.207.077.011)	5.016.626.629
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	609	1.970

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.859.750.221	63.009.681.011
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.566.233.906	17.681.063.048
03	- Các khoản dự phòng		-	78.248.045
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		816.628.564	2.350.514.007
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.526.449.187)	(6.228.951.867)
06	- Chi phí đi vay		4.370.303.586	5.044.871.407
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.086.467.090	81.935.425.651
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.637.722.110	(66.749.855.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.401.102.972)	(34.725.115.182)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.002.692.405)	49.617.062.624
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(665.998.378)	(3.580.894.461)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.410.670.392)	(5.180.473.088)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.121.552.865)	(18.576.225.891)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.255.702.736)	(2.293.273.325)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.866.469.452	446.650.359
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.767.446.472)	(11.918.045.193)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(123.600.000.000)	(60.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		97.400.000.000	178.350.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.468.035.617	6.583.697.275
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.499.410.855)	112.615.652.082
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		651.127.651.192	728.948.878.094
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(627.493.535.999)	(747.140.685.367)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.634.115.193	(18.191.807.273)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.001.173.790	94.870.495.168

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.096.734.073	48.862.200.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.851.846)	7.072.070
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>56.078.056.017</u>	<u>143.739.767.246</u>



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng




Phan Thành Đức

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở Tài Chính) tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ năm (05) ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 247.999.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 247.999.200.000 VND; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2026 là 2.012 người (tại ngày 01/01/2026 là 2.291 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này đạt 18.859.750.221 VND giảm 44.149.930.790 VND (tương đương 70,07%) so với kỳ trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 92.177.178.014 VND (tương đương 11,29%), tuy nhiên giá vốn hàng bán chỉ giảm 50.422.667.289 VND (tương đương 7,35%) so với kỳ trước. Nguyên nhân do kinh tế toàn cầu phục hồi chậm khiến sức mua tại các thị trường trọng điểm yếu đi, dẫn đến sản lượng đơn hàng sụt giảm và áp lực cạnh tranh gay gắt về đơn giá gia công. Trong khi đó, tỷ lệ giảm của giá vốn thấp hơn do chi phí nguyên vật liệu neo cao và áp lực từ chi phí nhân công. Cụ thể, dù sản lượng giảm, giá vốn vẫn bị ảnh hưởng từ việc tăng lương cơ sở, đồng thời Công ty vẫn phải duy trì một lực lượng lao động ổn định để vừa đáp ứng yêu cầu khắt khe về thời gian giao hàng, vừa đảm bảo duy trì nguồn nhân lực cốt lõi trong dài hạn. Kết quả làm lợi nhuận gộp trong kỳ giảm 41.754.510.725 VND tương đương 32,05%.

- Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính lần lượt giảm 9.764.321.551 VND và 10.273.019.526 VND so với kỳ trước, chủ yếu do tỷ giá hối đoái trong kỳ ổn định hơn, làm giảm các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá. Bên cạnh đó, việc thay đổi chính sách kế toán đối với các giao dịch bằng ngoại tệ theo chế độ kế toán hiện hành cũng ảnh hưởng đến biến động của chỉ tiêu này trong kỳ (xem thêm Thuyết minh số 2.7).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước.

1.5 . Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Thành phố Hồ Chí Minh	76,08%	76,08%	Wash

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được xác định dựa trên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí gia công ngoài có thể theo dõi, tập hợp đích danh cho từng lô hàng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	05-25	năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



c) Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6823227811 chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 04 năm 2018 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương - Ban Quản lý các KCN Bình Dương (nay là UBND Thành phố Hồ Chí Minh - Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, Công ty được hưởng ưu đãi về địa bàn ưu đãi đầu tư như sau: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 (hai) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu. Năm 2026 là năm thứ tám Công ty này có doanh thu từ dự án đầu tư.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Tại Công ty mẹ: hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- Tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang: Giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án và đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	506.382.023	656.094.798
Tiền gửi không kỳ hạn	35.569.071.254	34.440.639.275
Các khoản tương đương tiền	20.002.602.740	5.000.000.000
	56.078.056.017	40.096.734.073

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	14.300.361.701	644.075.040
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND và USD	20.209.135.153	32.545.003.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND và USD	1.051.405.936	1.235.971.423
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8.168.464	15.588.986
		35.569.071.254	34.440.639.275

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Cuối kỳ	Đầu năm
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	01 tháng	4,75%	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ^(*)	VND	13 tháng	6,10%	-	5.000.000.000
Lãi dự thu	VND			2.602.740	-
				20.002.602.740	5.000.000.000

^(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được tất toán trong tháng 2/2026, do đó Công ty phân loại lại là các khoản tương đương tiền.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	213.812.434.220	213.812.434.220	189.580.650.787	189.580.650.787
Tiền gửi có kỳ hạn	213.812.434.220	213.812.434.220	189.580.650.787	189.580.650.787
Dài hạn	3.026.630.137	3.026.630.137	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	3.026.630.137	3.026.630.137	-	-
	216.839.064.357	216.839.064.357	189.580.650.787	189.580.650.787

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm	Đầu năm	
				Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 4,8% đến 8%	132.160.000.000	91.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Từ 12 tháng đến 18 tháng	Từ 4,1% đến 5,5%	40.963.398.636	40.963.398.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Từ 4,9% đến 7,4%	39.600.000.000	54.400.000.000
Lãi dự thu	VND			4.115.665.721	3.057.252.151
				216.839.064.357	189.580.650.787

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 50.963.398.636 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị dự phòng	
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	13,19	-	-	13,19
	-	-		-	-	
	-	-		-	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------------------	----------------------------	---------------	------------------	----------------------------

Đơn vị khác

Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân	TP. Hồ Chí Minh	13,19%	13,19%	Bán lẻ hàng hóa may mặc.
-----------------------------------	-----------------	--------	--------	--------------------------

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	222.607.071.430	-	296.338.438.161	-
Rerv Inc Dba Rock Revival	48.099.453.248	-	87.246.165.792	-
Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	83.810.620.597	-	110.641.524.427	-
Olymp Bezner Kg Hopfighmer	52.682.124.156	-	64.829.699.739	-
Các đối tượng khác	38.014.873.429	-	33.621.048.203	-
	222.607.071.430	-	296.338.438.161	-

Các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ khách hàng được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	3.058.918.492	(78.248.045)	2.891.845.943	(78.248.045)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công Nghiệp và Dân Dụng	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật VBS	-	-	251.907.840	-
Coats Digital Limited	367.906.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hải Anh	266.655.000	-	-	-
Các đối tượng khác	624.357.492	(78.248.045)	839.938.103	(78.248.045)
	3.058.918.492	(78.248.045)	2.891.845.943	(78.248.045)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	133.970.315.506	355.600.189.702	48.460.773.885	13.581.976.245	9.775.924.255	561.389.179.593
- Mua trong kỳ	-	2.131.123.120	69.230.000	144.776.313	-	2.345.129.433
Số dư cuối kỳ	133.970.315.506	357.731.312.822	48.530.003.885	13.726.752.558	9.775.924.255	563.734.309.026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.554.219.268	253.636.204.816	31.978.930.068	12.462.962.488	3.661.025.171	380.293.341.811
- Khấu hao trong kỳ	1.676.629.437	12.073.845.881	1.636.026.945	157.042.302	258.385.882	15.801.930.447
Số dư cuối kỳ	80.230.848.705	265.710.050.697	33.614.957.013	12.620.004.790	3.919.411.053	396.095.272.258
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55.416.096.238	101.963.984.886	16.481.843.817	1.119.013.757	6.114.899.084	181.095.837.782
Tại ngày cuối kỳ	53.739.466.801	92.021.262.125	14.915.046.872	1.106.747.768	5.856.513.202	167.639.036.768

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.747.461.185 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.571.789.538 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	8.884.714.111	9.414.714.111
Số dư cuối kỳ	<u>530.000.000</u>	<u>8.884.714.111</u>	<u>9.414.714.111</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	8.253.636.047	8.783.636.047
- Khấu hao trong kỳ	-	157.151.572	157.151.572
Số dư cuối kỳ	<u>530.000.000</u>	<u>8.410.787.619</u>	<u>8.940.787.619</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	631.078.064	631.078.064
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>473.926.492</u>	<u>473.926.492</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.361.748.222 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án di dời nhà máy (*)	2.708.911.105	2.708.911.105	1.231.323.229	1.231.323.229
Dự án khác	422.317.039	422.317.039	-	-
	<u>3.131.228.144</u>	<u>3.131.228.144</u>	<u>1.231.323.229</u>	<u>1.231.323.229</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến Dự án di dời nhà máy:

- Căn cứ theo Nghị quyết 06/NQ-HĐQT ngày 06/11/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án di dời nhà máy để thực hiện theo Đề án: Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam chuyển đổi công năng, di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22a.

- Tổng mức đầu tư (chưa bao gồm dây chuyền máy móc thiết bị) dự kiến là: 393.490.026.300 VND.

- Trong năm 2025, Công ty đã thuê đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade để triển khai theo kế hoạch này. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến thiết kế dự án, lựa chọn đơn vị cung cấp dây chuyền sản xuất. Dự án di dời dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2028.

- Tại 30/06/2026, giá trị dự án là chi phí tiền thuê đất được phân bổ từ ngày 05/08/2025 đến ngày 30/06/2026.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.500.285.581	1.768.463.603
Chi phí bảo hiểm tài sản	152.224.926	152.736.619
Chi phí thuê đất, thuê chung cư (*)	1.870.731.248	-
Chi phí sửa chữa	7.333.333	166.518.167
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.281.653.691	1.704.391.749
	4.812.228.779	3.792.110.138
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	266.008.863	315.353.675
Chi phí tiền thuê đất (*)	123.478.460.260	125.451.496.560
Chi phí sửa chữa	2.683.463.642	2.781.052.129
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	601.894.867	809.081.832
	127.029.827.632	129.356.984.196

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 22a.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.234.069.249	22.234.069.249
Số dư cuối kỳ	22.234.069.249	22.234.069.249
Số phân bổ lũy kế		
Số dư đầu năm	8.337.775.969	8.337.775.969
- Số phân bổ trong kỳ	1.111.703.462	1.111.703.462
Số dư cuối kỳ	9.449.479.431	9.449.479.431
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.896.293.280	13.896.293.280
Số dư cuối kỳ	12.784.589.818	12.784.589.818

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	890.391.837	1.943.988.940
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	768.204.696	1.878.634.800
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	63.401.910	65.354.140
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	58.785.231	-
Bên khác	114.276.307.672	137.199.338.738
Olymp Bezner KG Hopfighemer	8.601.648.810	20.211.382.330
Grandian Hong Kong Co., Ltd	8.763.717.655	15.105.756.293
Công ty TNHH Denim Tường Long	25.820.496.262	21.888.987.130
Các đối tượng khác	71.090.444.945	79.993.212.985
	115.166.699.509	139.143.327.678

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		872.169.069		5.968.635.917		6.334.937.174		-		505.867.812	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		623.972.272		623.972.272		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	171.495.340		17.762.977.932		4.197.908.903		20.121.552.865		171.495.340		1.839.333.970	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		487.133.954		(564.885.422)		2.196.714.737		2.419.268.924		144.802.719	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		624.084		624.084		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		7.225.339		7.225.339		-		-	
	171.495.340		19.122.280.955		10.233.481.093		29.285.026.471		2.590.764.264		2.490.004.501	

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí mở thư bảo lãnh	102.714.132		143.080.938	
Trích trước chi phí thuê nhà xưởng	-		23.635.569	
Chi phí phải trả khác	1.394.662.500		-	
	-		150.009.286	
	1.497.376.632		316.725.793	
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	1.394.662.500		-	
	1.394.662.500		-	

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Bảo hiểm xã hội	999.345.595		1.414.592.331	
Bảo hiểm y tế	1.037.382.726		164.893.381	
Bảo hiểm thất nghiệp	453.324.395		267.831.178	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký	91.227.233		29.870.040	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.320.276		1.424.605.638	
	144.938.095		602.469.622	
	3.081.538.320		3.904.262.190	



19 . CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	148.792.247.366	651.628.842.984	609.493.535.999	190.927.554.351
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	20.045.747.418	63.137.772.110	58.654.824.252	24.528.695.276
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	27.292.833.707	123.322.608.048	87.614.096.154	63.001.345.601
	101.453.666.241	465.168.462.826	463.224.615.593	103.397.513.474
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.922.178.558	-	18.000.000.000	17.922.178.558
	35.922.178.558	-	18.000.000.000	17.922.178.558
	<u>184.714.425.924</u>	<u>651.628.842.984</u>	<u>627.493.535.999</u>	<u>208.849.732.909</u>
b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.922.178.558	-	18.000.000.000	17.922.178.558
	<u>35.922.178.558</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>17.922.178.558</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.922.178.558)	-	(18.000.000.000)	(17.922.178.558)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:				Hình thức bảo đảm		Cuối kỳ	
Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay		USD	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
Hợp đồng cho vay hạn VND và/ Theo từng 31/03/2027				Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	6.892.660,78	190.927.554.351
mức số 26.4921763/2026- HĐCVHM/NHCT900-							
3700769438 ngày						562.338,21	14.737.759.808
12/06/2026							
Hợp đồng cho vay hạn VND			Theo từng 31/07/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh			9.790.935.468
mức số 25.3150036/2025- HĐCVHM/NHCT90098- PTTT			Giấy nhận nợ		- Toàn bộ lợi ích phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 để thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy may mặc sản xuất hàng Jean và phát triển thời trang" - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, hệ thống máy móc thiết bị, công trình phụ trợ hệ thống MMTB, máy móc thiết bị đơn lẻ hình thành thuộc dự án đầu tư "Nhà máy may mặc sản xuất hàng Jean và phát triển thời trang"		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
Hợp đồng cho vay theo VND và/ Theo từng 13/11/2026				Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định)	- Thế chấp hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; - Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại/quyền đòi nợ từ các đối tác; - Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn.	2.396.764,27	63.001.345.601
hạn mức số 100B25-MBD ngày 14/11/2025			Giấy nhận nợ				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
Hợp đồng tín dụng hạn VND và Theo từng 31/08/2026				Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC, chiết khấu, bao thanh toán phục vụ sản xuất kinh doanh	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng	3.933.558,30	103.397.513.474
mức số ngoại tệ Hợp đồng 01/2025/4675359/HĐTD quy đổi tín dụng cụ thể ngày 03/09/2025							
						6.892.660,78	190.927.554.351

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Lãi suất	Thời hạn thanh toán	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	
				USD	VND
Bên khác					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư Số 18.2110067/2018-	Theo từng 96 tháng kể từ ngày tiếp theo hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất Jean và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tây Nam, TP. Hồ Chí Minh)	Thanh toán chi phí đầu tư	- Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 19.2110081/2019/HĐBĐ/NHCT900-PTTHOITRANG; - Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21.3150118/2021/HĐBĐ/NHCT900.		17.922.178.558
HĐCVDADT/NHCT900-PTTHOITRANG ngày 12/10/2018	Giấy nhận nợ của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Ngày đến hạn của khoản nợ cuối vào ngày 19/10/2026				
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	17.922.178.558
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(17.922.178.558)
				-	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	247.999.200.000	130.334.259	83.301.072.046	288.941.796.108	31.748.100.033	652.120.502.446					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	48.854.899.954	5.016.626.629	53.871.526.583					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.853.518.479	(31.853.518.479)	-	-					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.963.379.620)	-	(7.963.379.620)					
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.389.013.886)	-	(2.389.013.886)					
Số dư cuối kỳ trước	247.999.200.000	130.334.259	115.154.590.525	295.590.784.077	36.764.726.662	695.639.635.523					
Số dư đầu năm nay	247.999.200.000	130.334.259	115.154.590.525	309.755.474.288	42.044.763.353	715.084.362.425					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.099.181.810	(1.207.077.011)	13.892.104.799					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.139.812.193	(24.139.812.193)	-	-					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.034.953.048)	-	(6.034.953.048)					
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.810.485.914)	-	(1.810.485.914)					
Số dư cuối kỳ này	247.999.200.000	130.334.259	139.294.402.718	292.869.404.943	40.837.686.342	721.131.028.262					

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát (2)	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24.139.812.193	-	-	24.139.812.193
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.034.953.048	-	-	6.034.953.048
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.810.485.914	-	-	1.810.485.914
Chia cổ tức bằng tiền mặt (*)	123.999.600.000	-	-	123.999.600.000

(*) Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/07/2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 14/07/2026 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 31/07/2026.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2026, Cổ đông thống nhất thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty nhằm tăng cường năng lực tài chính. Theo đó, chấp thuận thực hiện đợt tăng vốn điều lệ lần thứ nhất thông qua việc dự kiến phát hành 19.839.936 cổ phiếu phổ thông từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, qua đó nâng vốn điều lệ từ 247.999.200.000 VND lên dự kiến 446.398.560.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	47,71	118.314.180.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,02	96.775.800.000
Các cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	13,27	32.909.220.000
	100	247.999.200.000	100	247.999.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	247.999.200.000	247.999.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	247.999.200.000	247.999.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	50.570.400	10.755.900
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	50.570.400	10.755.900

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	24.799.920	24.799.920
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	24.799.920	24.799.920
- Cổ phần phổ thông	24.799.920	24.799.920
Số lượng cổ phần đang lưu hành	24.799.920	24.799.920
- Cổ phần phổ thông	24.799.920	24.799.920
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	139.294.402.718	115.154.590.525
	139.294.402.718	115.154.590.525

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Các khoản điều chỉnh lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	55.010.000.000	(1.207.077.011)	(12.965.236.647)	40.837.686.342
	55.010.000.000	(1.207.077.011)	(12.965.236.647)	40.837.686.342

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-19/12/HĐ-IMP Co ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026 các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.487.500.000	2.435.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.493.500.000	10.380.500.000
Trên 5 năm	10.051.800.000	11.434.800.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-19/12/HĐ-IMP Co ngày 19/12/2018 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.859.058.000	2.789.325.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.939.042.500	12.623.456.000
Trên 5 năm	13.563.907.000	15.343.889.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê quyền sử dụng đất và khu chung cư công nhân Block 1 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/HĐ-IMP Co ngày 10/05/2024 và phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m², thời hạn thuê từ 01/01/2024 đến 31/12/2034. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.339.124.250	1.306.462.500
Trên 1 năm đến 5 năm	6.060.382.000	5.912.568.000
Trên 5 năm	6.353.056.000	7.186.763.000

a) Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade tại Lô số 23-4A2 và 23-8B2, Đường số 7, KCN Quốc tế Protrade, phường Tây Nam, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động số SLA-PICL/089-2025 ngày 02/05/2025 để thực hiện di dời nhà máy. Thời hạn thuê đất từ ngày 02/05/2025 đến ngày 28/10/2057. Diện tích khu đất thuê là 17.015 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất theo đơn giá là 5.601.200 VND/m² tương ứng với tổng giá trị tiền thuê đất là 95.304.418.000 VND trước ngày 30/11/2025. Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê và nhận bàn giao mặt bằng.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang ký hợp đồng thuê đất số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Protrade tại đường số 8B, số 7, Phường Nam Tây, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2018 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 49.227,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Thuyết minh số 13).

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	Phẩm chất	Cuối kỳ	Đầu năm
Vải các loại	Yard	Bình thường	68.764,16	62.269,93

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	868.632,94	991.485,72
Đồng Euro (EUR)	3.795,00	3.795,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	709.163.715.666	781.719.860.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	16.031.887.859	34.954.951.016
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	600.971.701	894.801.887
	725.796.575.226	817.569.613.250

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.483.420.815	1.079.280.825
	1.483.420.815	1.079.280.825

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm đã bán	616.220.583.352	648.755.788.631
Giá vốn dịch vụ gia công	19.365.845.032	37.195.969.372
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	221.186.653	278.524.323
	635.807.615.037	686.230.282.326
	9.923.577.199	75.747.055.734

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.595.988	14.152.589
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.526.449.187	6.214.799.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.564.867.662	16.639.282.521
	13.103.912.837	22.868.234.388

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.370.303.586	5.044.871.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.319.343.835	12.383.910.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	816.628.564	2.350.514.007
	9.506.275.985	19.779.295.511

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.192.742.217	2.446.996.482
Chi phí nhân công	687.165.281	698.298.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.154.816	23.154.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.416.382.095	4.991.515.259
Chi phí khác bằng tiền	46.369.200	-
	8.365.813.609	8.159.965.088

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.623.007	457.766.602
Chi phí nhân công	52.396.792.943	52.434.206.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.252.606.881	708.212.223
Chi phí dự phòng	-	78.248.045
Thuế, phí, và lệ phí	159.543.111	1.269.840.045
Phân bổ lợi thế thương mại	1.111.703.462	1.111.703.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.755.770.814	6.100.012.347
Chi phí khác bằng tiền	3.249.164.097	1.814.672.577
	66.373.204.315	63.974.661.886
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	261.648.881	345.497.900

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	617.206.901	1.067.412.000
Tiền bồi thường nhận được	937.212.010	716.788.215
Thu nhập khác	98.671.093	69.705.749
	1.653.090.004	1.853.905.964

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	155.749.093	44.911.384
Chi phí khác	1.748.992	13.675.571
	157.498.085	58.586.955

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.197.908.903	12.329.790.472
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.197.908.903	12.329.790.472

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.016.590.318	8.246.853.799
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.016.590.318	8.246.853.799

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	769.736.519	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(3.191.636.044)
	769.736.519	(3.191.636.044)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.099.181.810	48.854.899.954
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.099.181.810	48.854.899.954
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.799.920	24.799.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	609	1.970

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.162.041.497	413.229.243.815
Chi phí nhân công	232.246.478.682	245.651.803.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.959.082.019	15.962.092.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.973.567.261	80.993.193.751
Chi phí khác bằng tiền	5.512.188.877	6.024.773.316
Chi phí dự phòng	-	78.248.045
	701.853.358.336	761.861.107.437

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.571.673.994	-	-	55.571.673.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.999.322.193	279.729.826	-	227.279.052.019
Các khoản cho vay	213.812.434.220	3.026.630.137	-	216.839.064.357
	496.383.430.407	3.306.359.963	-	499.689.790.370
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.440.639.275	-	-	39.440.639.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.693.932.691	279.729.826	-	305.973.662.517
Các khoản cho vay	189.580.650.787	-	-	189.580.650.787
	534.715.222.753	279.729.826	-	534.994.952.579

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	208.849.732.909	-	-	208.849.732.909
Phải trả người bán, phải trả khác	118.298.808.229	-	-	118.298.808.229
Chi phí phải trả	1.497.376.632	-	-	1.497.376.632
	328.645.917.770	-	-	328.645.917.770
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	184.714.425.924	-	-	184.714.425.924
Phải trả người bán, phải trả khác	143.098.160.268	-	-	143.098.160.268
Chi phí phải trả	316.725.793	-	-	316.725.793
	328.129.311.985	-	-	328.129.311.985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	651.127.651.192	728.948.878.094
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	627.493.535.999	747.140.685.367

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH YCH - Protrade	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – CN Quận 7	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc
Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya (SBBS)	Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ, hàng hóa	9.923.577.199	75.747.055.734
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	5.136.125.000	3.679.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	234.643.669	336.502.604
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	4.552.808.530	71.731.303.130
Chi phí quản lý doanh nghiệp	261.648.881	345.497.900
Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	118.842.163	345.497.900
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	142.806.718	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Thu nhập tại Công ty mẹ	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	5.128.366.647	4.910.846.401
Ông Phan Thành Đức Tổng Giám đốc	1.563.915.771	1.523.553.522
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh Phó Tổng Giám đốc	1.406.328.133	1.386.224.689
Ông Nguyễn Xuân Quân Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.416.577.871	1.265.967.579
Bà Nguyễn Minh Thùy Kế toán trưởng	741.544.872	703.488.754
Bà Đoàn Thị Kim Ngân Kế toán trưởng	-	31.611.857
(Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)		

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị.

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN NGẮN HẠN

120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186.523.398.636
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	12.656.539.855
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(322.041.219)
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác	61.537.956.109
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.792.110.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	57.574.350.631
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	171.495.340

TÀI SẢN DÀI HẠN

210	I. Các khoản phải thu dài hạn	
216	1. Phải thu dài hạn khác	279.729.826
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.231.323.229
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.231.323.229
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	143.253.277.476
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	129.356.984.196
269	2. Lợi thế thương mại	13.896.293.280

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TÀI SẢN NGẮN HẠN

120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	189.580.650.787	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	9.599.287.704	Trình bày lại, đổi mã số
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(322.041.219)	Đổi mã số
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	61.537.956.109	Đổi mã số
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.792.110.138	Đổi mã số, đổi tên
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	57.574.350.631	Đổi mã số
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	171.495.340	Đổi mã số

TÀI SẢN DÀI HẠN

210	I. Các khoản phải thu dài hạn		
215	1. Phải thu dài hạn khác	279.729.826	Đổi mã số
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.231.323.229	Đổi mã số
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.231.323.229	Đổi mã số
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	-	Đổi mã số
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	Đổi mã số
270	V. Tài sản dài hạn khác	143.253.277.476	Đổi mã số
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	129.356.984.196	Đổi tên, đổi mã số
279	2. Lợi thế thương mại	13.896.293.280	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026	
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục
		Số tiền	Số tiền
		VND	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
NỢ PHẢI TRẢ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NỢ PHẢI TRẢ

310	I. Nợ ngắn hạn	310	I. Nợ ngắn hạn		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	50.570.400	Bổ sung mã số
314	Phải trả người lao động	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19.122.280.955	Đổi mã số, đổi tên
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	Phải trả người lao động	75.279.373.340	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	316.725.793	Đổi mã số
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	Phải trả ngắn hạn khác	3.904.262.190	Trình bày lại, đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	184.714.425.924	Đổi mã số
		323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.718.934.979	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	330	II. Nợ dài hạn		
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.246.853.799	Đổi mã số

VỐN CHỦ SỞ HỮU

VỐN CHỦ SỞ HỮU

412	Thặng dư vốn cổ phần	412	Thặng dư vốn	130.334.259	Đổi tên
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	309.755.474.288	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	184.736.084.123	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	125.019.390.165	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22.868.234.388	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	23	8.	Chi phí tài chính	19.779.295.511	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	24		Trong đó: Chi phí đi vay	5.044.871.407	Đổi tên, đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.228.951.867)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	06	-	Chi phí đi vay	5.044.871.407	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.580.894.461)	Đổi tên
14	-	Tiền lãi vay đã trả	14	-	Chi phí đi vay đã trả	(5.180.473.088)	Đổi tên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.228.951.867)	Đổi tên
06	-	Chi phí đi vay	5.044.871.407	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.580.894.461)	Đổi tên
14	-	Chi phí đi vay đã trả	(5.180.473.088)	Đổi tên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 47/CV-MMBD

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận
sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ năm 2026 đã được soát xét giảm
74% so với cùng kỳ năm trước

*Explanation for after-tax profit in the
reviewed Interim Consolidated Financial
Statements for 2026 decreased by 74%
over the same period of the previous year*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 27th, 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
Registered Trading Company Name: PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
Head office address: No. 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Phone: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Mã chứng khoán: **BDG** / Stock code: **BDG**

➤ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán / Pursuant to Circular 196/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;

➤ Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét của Công ty / Pursuant to the Company's reviewed Interim Consolidated Financial Statements for 2026.

Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau / The company explained the decrease in profit after tax compared to the same period as follows:

Stt No.	Nội dung Item	6 tháng đầu năm 2026 / The first six months of 2026 (đồng / VND)	6 tháng đầu năm 2025 The first six months of 2025 (đồng / VND)	Tăng/(giảm) Increase/(Decrease)	
				Số tiền (đồng) Amount (VND)	%
1	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	13.892.104.799	53.871.526.583	-39.979.421.784	-74%
		13,892,104,799	53,871,526,583	-39,979,421,784	-74%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 40,0 tỷ đồng, tương đương giảm 74% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chịu ảnh hưởng bởi sự suy giảm nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu, trong khi chi phí sản xuất và chi phí vận hành vẫn ở mức cao. Cụ thể:

Profit after tax for the first six months of 2026 decreased by VND 40.0 billion,

equivalent to a 74% decrease compared to the same period last year. The decrease was mainly attributable to the impact of weaker consumer demand in export markets on the production and business activities of the Company and its subsidiaries, while production and operating costs remained high. Specifically:

Doanh thu giảm 92,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu suy giảm, ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của Công ty.

Revenue decreased by VND 92.2 billion compared to the same period last year, mainly due to lower consumer demand in export markets, which affected the Company's sales volume.

Giá vốn hàng bán giảm 50,4 tỷ đồng, thấp hơn mức giảm doanh thu, do các khoản chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí nhân công, các khoản chi phí liên quan đến lao động, chi phí vận hành và chi phí vận chuyển vẫn ở mức cao tại cả Công ty mẹ và công ty con. Do đó, lợi nhuận gộp hợp nhất giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cost of goods sold decreased by VND 50.4 billion, which was lower than the decrease in revenue, as production costs, particularly labor costs, other labor-related expenses, operating costs, and transportation costs, remained high at both the Company and its subsidiary. As a result, consolidated gross profit decreased significantly compared to the same period last year.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như trên.

Protrade Garment Joint Stock Company explains the reason for the decrease in after-tax profit as above.

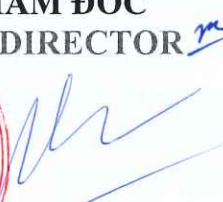
Trân trọng./.

Sincerely./.

Nơi nhận: / Recipient:

- *Như trên / As above;*
- *Lưu / Save.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR


PHAN THÀNH ĐỨC
PHAN THANH DUC